

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 115/2008/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2008

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi như sau:

1. Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

**"Điều 19. Mức thu thủy lợi phí và miễn thủy lợi phí.**

1. Mức thủy lợi phí, tiền nước quy định tại khoản 4 Điều 14 Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi đối với công trình đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước được quy định cụ thể như sau:

a) Biểu mức thu thủy lợi phí đối với đất trồng lúa:

<b>TT</b>	<b>Vùng và biện pháp công trình</b>	<b>Mức thu (1.000 đồng/ha/vụ)</b>
<b>1</b>	<b>Miền núi của cả nước</b>	
	- Tưới tiêu bằng động lực	670
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	566
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	635
<b>2</b>	<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.097
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	982
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.040
<b>3</b>	<b>Trung du Bắc Bộ và Bắc khu IV</b>	
	- Tưới tiêu bằng động lực	955

	- Tưới tiêu bằng trọng lực	886
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	920
<b>4</b>	<b>Nam khu IV và duyên hải miền Trung</b>	
	- Tưới tiêu bằng động lực	939
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	824
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	866
<b>5</b>	<b>Tây Nguyên</b>	
	- Tưới tiêu bằng động lực	751
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	658
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	728
<b>6</b>	<b>Đông Nam Bộ</b>	
	- Tưới tiêu bằng động lực	886
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	801
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	839
<b>7</b>	<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.055
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	732
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	824

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% mức phí trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức phí trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% mức phí trên.

- Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới tiêu thì thu bằng 70% mức phí tưới tiêu bằng trọng lực.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể danh mục công trình và biện pháp tưới, tiêu nước áp dụng đối với từng công trình thủy lợi thuộc phạm vi địa phương quản lý.

b) Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kê cả cây vụ đông thì mức thu thủy lợi phí bằng 40% mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa.

c) Mức thủy lợi phí áp dụng đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

d) Biểu mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Thu theo các biện pháp công trình
----	-------------------------	--------	-----------------------------------

			<b>Bơm điện</b>	<b>Hồ đập, kênh cống</b>
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp	đồng/m <sup>3</sup>	1.500	750
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	đồng/m <sup>3</sup>	1.100	750
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m <sup>3</sup>	850	700
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m <sup>3</sup>	700	500
		đồng/m <sup>2</sup> mặt thoáng	2.500	
5	- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi; - Nuôi cá bè.	% Giá trị sản lượng	7% ÷ 10% 8% ÷ 10%	
6	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi: - Thuyền, sà lan - Các loại bè	đồng/tấn/lượt đồng/m <sup>2</sup> /lượt	6.000 1.500	
7	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	8% ÷ 12%	
8	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân gôn, casino, nhà hàng)	Tổng giá trị doanh thu	10% ÷ 15%	

- Trường hợp lấy nước theo khối lượng thì mức tiền nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 40% mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể mức thu tại các tiết 5, 7, 8 Biểu mức thu tiền nước quy định tại điểm này cho phù hợp với thực tế của hệ thống công trình thủy lợi ở địa phương và quy định về phân cấp, tổ chức quản lý công trình thủy lợi hiện hành.

2. Mức thủy lợi phí quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này được tính ở vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước cho từng hệ thống công trình.

3. Tổ chức hợp tác dùng nước thoả thuận với tổ chức, cá nhân sử dụng nước về mức phí dịch vụ lấy nước từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng (kênh nội

đồng), nhưng không được vượt quá mức trần do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

4. Mức thủy lợi phí của các công trình thủy lợi được đầu tư bằng nguồn vốn không thuộc ngân sách nhà nước hoặc có một phần vốn ngân sách nhà nước do đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi thoả thuận với hộ dùng nước và được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chấp thuận.

5. Miễn thủy lợi phí:

a) Phạm vi miễn thủy lợi phí:

- Miễn thủy lợi phí đối với diện tích mặt đất, mặt nước trong hạn mức giao đất nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân dùng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối, bao gồm: đất do Nhà nước giao, được thừa kế, cho, tặng, nhận chuyển nhượng hợp pháp, kể cả phần diện tích đất 5% công ích do địa phương quản lý mà các hộ gia đình, cá nhân được giao hoặc đấu thầu quyền sử dụng.

- Miễn thủy lợi phí đối với toàn bộ diện tích đất, mặt nước dùng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối của hộ gia đình, cá nhân tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của Chính phủ.

Diện tích mặt đất, mặt nước miễn thủy lợi phí quy định tại điểm này không phân biệt được cấp, tưới, tiêu nước từ công trình thủy lợi đầu tư bằng vốn ngân sách hay các nguồn vốn khác, thu thủy lợi phí theo mức Nhà nước quy định hay theo thoả thuận.

b) Mức miễn thủy lợi phí:

- Mức miễn thủy lợi phí đối với trường hợp sử dụng nước từ công trình thủy lợi đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước được tính theo mức quy định tại các điểm a, b, c và các tiết 3, 4 Biểu mức thu tiền nước tại điểm d khoản 1 Điều này.

- Mức miễn thủy lợi phí đối với trường hợp sử dụng nước từ công trình thủy lợi đầu tư bằng nguồn vốn không thuộc ngân sách nhà nước hoặc có một phần vốn ngân sách nhà nước được tính theo mức thu thủy lợi phí thoả thuận quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Các trường hợp không thuộc diện miễn thủy lợi phí quy định tại khoản 5 Điều này phải nộp thủy lợi phí theo quy định của Nghị định này.”

2. Bổ sung thêm Điều 19a như sau:

**"Điều 19a. Chính sách đối với các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi và việc ngân sách nhà nước cấp bù do thực hiện miễn thủy lợi phí**

1. Các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi được ngân sách nhà nước cấp bù số tiền do thực hiện miễn thu thủy lợi phí quy định tại Nghị định này.

2. Mức cấp bù quy định cụ thể như sau:

a) Đối với đơn vị quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước được cấp bù số tiền do thực hiện miễn thủy lợi phí tính theo mức thu quy định tại điểm a, b, c và các tiết 3, 4 của Biểu mức thu tiền nước tại điểm d khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

b) Đối với đơn vị quản lý, khai thác hệ thống công trình đầu tư bằng nguồn vốn không thuộc ngân sách nhà nước hoặc có một phần vốn ngân sách nhà nước và thu thủy lợi phí theo thỏa thuận được cấp bù số tiền do thực hiện miễn thủy lợi phí tính theo mức thu quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định này.

c) Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương:

- Bảo đảm 100% số thủy lợi phí được miễn cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trung ương.

- Bảo đảm 100% số thủy lợi phí được miễn đối với các địa phương nhận bổ sung cân đối ngân sách từ trung ương. Riêng số thủy lợi phí được miễn của trường hợp thu thủy lợi phí theo thỏa thuận, ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương không quá 1,2 lần mức thu quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

- Hỗ trợ 50% số thủy lợi phí được miễn đối với các địa phương có thu điều tiết về ngân sách trung ương dưới 50% (trừ trường hợp các địa phương có số tăng thu lớn thì ngân sách địa phương tự đảm bảo). Riêng số thủy lợi phí được miễn của trường hợp thu thủy lợi phí theo thỏa thuận, ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương không quá 1,2 lần mức thu quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

- Hỗ trợ phần chênh lệch thiếu đối với địa phương phải sử dụng ngân sách địa phương để thực hiện một phần hoặc toàn bộ chính sách quy định tại điểm d khoản này, trong trường hợp ngân sách địa phương hụt thu do nguyên nhân khách quan hoặc tăng thu thấp sau khi đã sử dụng 50% số tăng thu ngân sách địa phương (nếu có) và 50% dự phòng ngân sách địa phương theo dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao.

d) Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương:

- Đối với các địa phương có thu điều tiết về ngân sách trung ương từ 50% trở lên, ngân sách địa phương bảo đảm 100% số thủy lợi phí được miễn cho các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi địa phương.

- Đối với các địa phương có thu điều tiết về ngân sách trung ương dưới 50%, ngân sách địa phương bảo đảm 50% số thủy lợi phí được miễn cho các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi địa phương.

- Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí cấp bù số chênh lệch giữa mức thủy lợi phí thực tế được miễn với mức ngân sách trung ương hỗ trợ của trường hợp thu thủy lợi phí theo thỏa thuận quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định này.

3. Đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi làm nhiệm vụ cấp, tưới tiêu nước được hưởng các khoản trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính theo quy định của pháp luật.

Ngân sách trung ương thực hiện trợ cấp, trợ giá và các khoản hỗ trợ tài chính cho các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi trung ương.

Ngân sách địa phương thực hiện trợ cấp, trợ giá và các khoản hỗ trợ tài chính cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi địa phương.

4. Công ty khai thác công trình thủy lợi nhà nước thực hiện sắp xếp lại, thay đổi phương thức quản lý khi thực hiện miễn thu thủy lợi phí, nếu phát sinh lao động dôi dư thì người lao động dôi dư được hưởng chính sách như lao động dôi dư khi chuyển đổi sở hữu, giải thể, phá sản công ty nhà nước. Kinh phí để giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư được lấy từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

5. Công ty khai thác công trình thủy lợi nhà nước được hỗ trợ kinh phí để xử lý xóa nợ đọng thủy lợi phí và khoản lỗ do nguyên nhân khách quan.

Ngân sách trung ương hỗ trợ cho các công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi trung ương.

Ngân sách địa phương hỗ trợ cho các công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi địa phương.

Trường hợp ngân sách địa phương có khó khăn không có nguồn kinh phí để hỗ trợ cho các công ty quản lý và khai thác công trình thủy lợi, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

6. Đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm:

a) Phục vụ đầy đủ, kịp thời đúng tiến độ về dịch vụ tưới nước và tiêu nước cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối đồng thời thực hiện triệt để chính sách tiết kiệm nước.

b) Hàng năm, các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi thực hiện lập dự toán, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh báo cáo các cơ quan có thẩm quyền để phê duyệt như sau:

Đối với các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi do trung ương quản lý báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính.

Đối với các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi do địa phương quản lý báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 27 như sau:

"4. Xây dựng trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về phân cấp quản lý các công trình thủy lợi, các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức về quản lý bảo vệ, sử dụng nước, duy tu sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi và chính sách thương tiết kiệm nước.

Tổ chức, sắp xếp lại các công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi trực thuộc để sử dụng hiệu quả các công trình thủy lợi theo chính sách thu thủy lợi phí mới.

Giám sát việc quản lý, vận hành hệ thống các công trình thủy lợi.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 28 như sau:

" 6. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành liên quan:

a) Hướng dẫn thực hiện các quy định về đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch thực hiện nhiệm vụ tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp của các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính đối với công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

b) Ban hành văn bản hướng dẫn lập dự toán, cấp phát, quản lý, thanh, quyết toán kinh phí khi thực hiện miễn thu thủy lợi phí.

c) Tổng hợp dự toán chi ngân sách do miễn thu thủy lợi phí của các công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi trung ương và các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Chính phủ trình Quốc hội phê chuẩn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

d) Thực hiện kiểm tra, giám sát miễn thu thủy lợi phí và việc sử dụng ngân sách cấp cho các công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức hợp tác dùng nước."

5. Bổ sung các khoản 10, 11, 12, 13, 14 vào Điều 29 như sau:

"10. Thực hiện phân cấp quản lý cụ thể các công trình thủy lợi theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

11. Giám sát việc xây dựng ban hành các định mức lao động, định mức kinh tế kỹ thuật cho các công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi và tổ chức hợp tác dùng nước. Quyết định phương thức giao kế hoạch, đặt hàng cho các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi, duyệt dự toán, cấp phát, quản lý thanh quyết toán kinh phí cho các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi.

12. Hàng năm xây dựng dự toán cấp bù thủy lợi phí được miễn cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét quyết định (đối với những địa phương có thu điều tiết nguồn thu về ngân sách trung ương); tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về mức kinh phí hỗ trợ (đối với những địa phương nhận trợ cấp từ ngân sách trung ương và địa phương có thu điều tiết về ngân sách trung ương dưới 50%).

13. Giám sát việc thực hiện thu, chi, thanh quyết toán các khoản hỗ trợ của ngân sách.

14. Tổ chức sắp xếp lại các công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi của tỉnh theo chính sách thu thủy lợi phí mới."

**Điều 2.** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 và thay thế Nghị định số 154/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng

11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi.

**Điều 3.** Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định này.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính QG;
- BQL KKTCKQT Bờ Y;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTT (5b). A.

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**  
**Nguyễn Tấn Dũng – Đã ký**